

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/HS-ST
Ngày: 12-3-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quang Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phùng Xuân Thu

2. Bà Lê Thị Hồng Trinh.

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Quốc Trọng - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 168/2024/TLST-HS ngày 08/10/2024.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2024/QĐXXST-HS ngày 20/11/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 291/2024/HSST-QĐ ngày 17/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2025/HSST-QĐ ngày 15/01/2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 12/02/2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thị Cẩm N** (Tên gọi khác: Tâm), sinh ngày 01/01/1968 tại tỉnh Quảng Ngãi; cư trú tại: Tổ z, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân C (chết) và bà Nguyễn Thị Cẩm G (chết); có chồng là ông Trần Thanh H; có 02 con sinh năm 1990 và 1994.

Tiền án: Ngày 27/12/2011 bị Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xử phạt 15 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” tại Bản án số 52/2011/HSST, đến ngày 05/4/2021 chấp hành xong hình phạt tù.

Tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giữ từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024 thay đổi biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” cho đến nay; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Thanh H, sinh năm 1966; cư trú tại: Tổ x, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Kim Ch, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ s, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Bà Nguyễn Thị Kim Th1, sinh năm 1952; cư trú tại: Số 112/2 đường T, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt.

+ Ông Huỳnh Ph, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị Thu Th2, sinh năm 1968; cư trú tại: Số 442/34 đường N, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Dương Thị N1, sinh năm 1968; cư trú tại: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Trịnh Thị Yên Ph, sinh năm 1985; cư trú tại: Tổ 8, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị Tuyết Nh, sinh năm 1974; cư trú tại: Tổ 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Bùi Thị Thúy T, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ 5, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 8, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Trịnh Thị H2, sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1973; cư trú tại: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt

+ Bà Trịnh Thị Khánh V, sinh năm 1991; cư trú tại: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Dương Thị Kiều Ng, sinh năm 1990; cư trú tại: Tổ 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Thanh Ng1, sinh năm 1984; cư trú tại: Tổ 3, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin vắng mặt

+ Bà Võ Thị T1, sinh năm 1973; cư trú tại: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Võ Thị Th, sinh năm 1957; cư trú tại: Tổ 2, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị P, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Ông Đỗ Văn B, sinh năm 1972; cư trú tại: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị Kim B1, sinh năm 1970; cư trú tại: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Thanh L, sinh năm 1982; cư trú tại: Hẻm 145 đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2021, Lê Thị Cẩm N bắt đầu hoạt động cho vay tiền, thu lãi của những người dân trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. Thông qua nhiều mối quan hệ quen biết, N gặp gỡ, liên hệ với người vay để thỏa thuận việc cho vay tiền. Khi người vay đồng ý vay tiền, N yêu cầu người vay viết giấy mượn tiền để N cất giữ. Lãi suất thỏa thuận bằng miệng dao động 0,30%/ngày đến 1,00%/ngày (tương đương với 111%/năm đến 365%/năm), gấp từ 5,5 đến 18,2 lần lãi suất pháp luật quy định là 0,0548%/ngày. Sau khi người vay đã nhận tiền vay, N sử dụng 04 (bốn) cuốn sổ và vở học sinh để ghi tên người vay, số tiền vay và các lần trả lãi của người vay.

Việc thu nợ vay bằng hình thức: Lê Thị Cẩm N hẹn người vay đến quán cà phê tại số 126 đường P thuộc tổ 04, phường N, thành phố Q để người vay đến đưa tiền hoặc N đến nhà người vay lấy tiền. Trường hợp người vay trả lãi chậm thì N dùng số điện thoại 0383.968.917 để gọi điện thoại nhắc nợ yêu cầu người vay trả tiền. Số tiền lãi thu hàng ngày N trực tiếp cất giữ.

Với thủ đoạn như trên, Lê Thị Cẩm N cho 18 (mười tám) người vay với tổng số tiền cho vay là 736.500.000 đồng. Tổng số tiền gốc đã thu từ người vay là 548.950.000 đồng. Tổng số tiền lãi N thu từ người vay là 102.130.000 đồng, trong đó lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là 15.620.000 đồng, lãi suất vượt mức quy định là 86.510.000 đồng. Như vậy số tiền thu lợi bất chính Lê Thị Cẩm N thu được từ hoạt động cho vay lãi nặng là 86.510.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Quảng Ngãi đã xác định danh sách 18 người vay tiền và các lượt vay, cụ thể:

1. Bà Lê Thị Kim Ch (Sinh năm: 1970, nơi cư trú: Tổ 02, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 09 lần với tổng số tiền vay 40.000.000 đồng, lãi suất từ 0,33%/ngày đến 0,40%/ngày (tương đương với 122%/năm đến 146%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 40.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 6.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 904.110 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 5.095.890 đồng. Bà Ch đã xong trả xong nợ gốc.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Th1 (Sinh năm: 1952, nơi cư trú: Số 112/2 đường T, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 10 lần với tổng số tiền vay 37.000.000 đồng, lãi suất từ 0,30%/ngày đến 0,38%/ngày (tương đương với 111%/năm đến 140%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 25.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 8.700.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 1.454.247 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 7.245.753 đồng. Số tiền gốc bà Th1 còn phải trả là 11.500.000 đồng.

3. Ông Huỳnh Ph (Sinh năm: 1967, nơi cư trú: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 03 lần với tổng số tiền vay 30.000.000 đồng, lãi suất 0,40%/ngày (tương đương với 146%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 23.200.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 410.959 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 2.589.041 đồng. Số tiền gốc ông Ph còn phải trả là 6.800.000 đồng.

4. Bà Phạm Thị Thu Th2 (Sinh năm: 1968, nơi cư trú: Tổ 6, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 04 lần với tổng số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất từ 0,33%/ ngày đến 0,40%/ngày (tương đương với 122% đến 146%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 12.050.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 2.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 287.671 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 1.712.329 đồng. Số tiền gốc bà Th2 còn phải trả là 7.950.000 đồng.

5. Bà Trịnh Thị Yến Ph (Sinh năm: 1985, nơi cư trú: Tổ 8, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 06 lần với tổng số tiền vay 18.000.000 đồng, lãi suất 0,40%/ngày đến 1,00%/ngày (tương đương với 146%/năm đến 365%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 18.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 2.400.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 254.795 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 2.145.205 đồng. Bà Ph đã trả xong nợ gốc.

6. Bà Dương Thị N1 (tên thường gọi Bánh mì, sinh năm: 1985, nơi cư trú: Tổ 2, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 11 lần với tổng số tiền vay 135.000.000 đồng, lãi suất 0,30%/ngày đến 0,40%/ngày (tương đương với 111%/năm đến 146%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 80.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 13.500.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 2.210.959 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 11.289.041 đồng. Số tiền gốc bà N1 còn phải trả là 55.000.000 đồng.

7. Bà Huỳnh Thị H1 (Sinh năm: 1972, nơi cư trú: Tổ 8, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 03 lần với tổng số tiền vay 18.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày (tương đương với 122%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 18.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 1.200.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 295.890 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 1.504.110 đồng. Bà H1 đã trả xong nợ gốc.

8. Bà Nguyễn Thị Thanh Ng1 (Sinh năm: 1984, nơi cư trú: Tổ 3, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 06 lần với tổng số tiền vay 28.000.000 đồng, lãi suất từ 0,28%/ngày đến 0,33%/ngày (tương đương với 101%/năm đến

122%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 8.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 5.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 953.425 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 4.646.575 đồng. Số tiền gốc bà Ng1 còn phải trả là 20.000.000 đồng.

9. Bà Phạm Thị Tuyết N1 (Sinh năm: 1974, nơi cư trú: Tổ 7, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 02 lần với tổng số tiền vay 15.000.000 đồng, lãi suất 0,40%/ngày đến 1,00%/ngày (tương đương với 146%/năm đến 365%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 5.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 2.800.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 194.521 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 2.605.479 đồng. Số tiền gốc bà N1 còn phải trả là 10.000.000 đồng.

10. Bà Bùi Thị Thúy T (Sinh năm: 1984, nơi cư trú: Tổ 3, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 02 lần với tổng số tiền vay 6.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày (tương đương với 122%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 600.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 98.630 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 501.370 đồng. Bà T đã trả xong nợ gốc.

11. Bà Trịnh Thị H2 (Sinh năm: 1976, nơi cư trú: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 05 lần với tổng số tiền vay 50.000.000 đồng, lãi suất 0,30%/ngày (tương đương với 111%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 5.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 904.100 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 4.095.890 đồng. Bà H2 đã trả xong nợ gốc.

12. Bà Trịnh Thị Khánh V (thường gọi bé Ty, sinh năm: 1991, nơi cư trú: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 09 lần với tổng số tiền vay 34.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày đến 1,00%/ngày (tương đương với 122%/năm đến 365%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 26.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 8.180.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 805.479 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 7.347.521 đồng. Số tiền gốc chị V còn phải trả là 8.000.000 đồng.

13. Bà Dương Thị Kiều Ng (Sinh năm: 1990, nơi cư trú: Tổ 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 02 lần với tổng số tiền vay 6.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày (tương đương với 122%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 6.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 600.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 98.630 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 501.370 đồng. Bà Ng đã trả xong nợ gốc.

14. Bà Võ Thị T1 (Sinh năm: 1967, nơi cư trú: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 08 lần với tổng số tiền vay 130.000.000 đồng, lãi suất 0,30%/ngày đến 0,33%/ngày (tương đương với 111%/năm đến 122%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 110.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 13.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 2.268.493 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 10.731.507 đồng. Số tiền gốc bà T1 còn phải trả là

19.400.000 đồng.

15. Bà Trần Thị Kim B1 (Sinh năm: 1962, nơi cư trú: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 08 lần với tổng số tiền vay 22.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày (tương đương với 122%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 10.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 5.200.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 854.795 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 4.345.205 đồng. Số tiền gốc bà B1 còn phải trả là 12.000.000 đồng.

16. Bà Nguyễn Thị Y (Sinh năm: 1973, nơi cư trú: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 15 lần với tổng số tiền vay 80.000.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày đến 0,40%/ngày (tương đương với 122%/năm đến 146%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 60.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 17.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 2.657.534 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 14.342.466 đồng. Số tiền gốc bà Y còn phải trả là 20.000.000 đồng.

17. Bà Trần Thị P (Sinh năm: 1973, nơi cư trú: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 01 lần với số tiền vay là 10.000.000 đồng, lãi suất 0,40%/ngày (tương đương với 146%/năm). Số tiền gốc đã trả là 10.000.000 đồng. Số tiền lãi đã trả là 1.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 136.986 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 863.014 đồng. Bà P đã trả xong nợ gốc.

18. Bà Võ Thị Th (Sinh năm: 1957, nơi cư trú: Tổ 2, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 03 lần với tổng số tiền vay 57.500.000 đồng, lãi suất 0,33%/ngày đến 0,40%/ngày (tương đương với 122%/năm đến 146%/năm). Tổng số tiền gốc đã trả là 40.600.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã trả là 5.750.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 828.767 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 4.921.233 đồng. Số tiền gốc bà Th còn phải trả là 16.900.000 đồng.

* Ngoài ra, Lê Thị Cẩm N còn cho 05 người dân vay tổng số tiền 259.000.000 đồng với lãi suất từ 0,12%/ngày đến 0,22%/ngày, cao gấp 2,19 đến 4,01 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự năm 2015, tổng số tiền thu lợi bất chính là 9.627.945 đồng, tuy nhiên lãi suất không thỏa mãn trong cấu thành cơ bản của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật Hình sự, cụ thể:

1. Bà Võ Thị T1 (Sinh năm: 1967; thường trú tại: Tổ 03, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay 01 lần số tiền là 104.000.000 đồng, lãi suất 0,12%/ngày (tương đương 43%/năm). Tổng số tiền lãi đã trả là 1.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 747.379 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 852.603 đồng.

2. Bà Lê Thị Thanh L (Sinh năm: 1982; thường trú tại: Tổ 03, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay số tiền 25.000.000 đồng, lãi suất 0,20%/ngày (tương đương 73%/năm). Tổng số tiền lãi đã trả là 1.250.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 342.466 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là

907.5343 đồng.

3. Bà Trịnh Thị H2 (Sinh năm: 1976, nơi cư trú: Tổ 4, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay số tiền 90.000.000 đồng, lãi suất 0,22%/ngày (tương đương 79%/năm). Tổng số tiền lãi đã trả là 7.200.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 1.824.658 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 5.375.342 đồng.

4. Bà Bùi Thị Thuý T (Sinh năm: 1984, nơi cư trú: Tổ 3, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay số tiền 37.000.000 đồng, lãi suất 0,27%/ngày (tương đương 99%/năm). Tổng số tiền lãi đã trả là 3.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 608.219 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 2.391.781 đồng.

5. Ông Đỗ Văn B (Sinh năm: 1972, nơi cư trú: Tổ 3, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) vay số tiền vay là 3.000.000 đồng, lãi suất 0,17%/ngày (tương đương 61%/năm). Tổng số tiền lãi đã trả là 150.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là 49.315 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là 100.685 đồng.

Cáo trạng số 130/CT-VKSTPQN ngày 05/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Lê Thị Cẩm N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 35 Bộ luật hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Lê Thị Cẩm N từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

* Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, số máy: MT522ZP/A, bên trong gắn thẻ sim số 0383.968.917: Đây là điện thoại bị cáo N sử dụng để hoạt động cho vay lãi nặng nên đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Số tiền 4.150.000 đồng, là số tiền bị cáo Lê Thị Cẩm N thu của người vay vào ngày 14/01/2024: Đề nghị tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

* Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp khác:

- Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước:

+ Số tiền gốc mà bị cáo Lê Thị Cẩm N đã cho vay là 736.500.000 đồng, đây là số tiền dùng làm phương tiện phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, tính đến thời điểm bị phát hiện hành vi phạm tội, số tiền gốc bị cáo N cho vay đã thu hồi được là 548.950.000 đồng, đề nghị tuyên tịch thu số tiền này.

+ Số tiền người vay chưa trả cho bị cáo N là 187.550.000 đồng, trong đó: Bà

Nguyễn Thị Kim Th1 11.500.000 đồng, ông Huỳnh Ph 6.800.000 đồng, bà Phạm Thị Thu Th2 7.950.000 đồng, bà Dương Thị N1 55.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh Ng1 20.000.000 đồng, bà Phạm Thị Tuyết N1 10.000.000 đồng, chị Trịnh Thị Khánh V 8.000.000 đồng, bà Võ Thị T1 19.400.000 đồng, bà Trần Thị Kim B1 12.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Y 20.000.000 đồng và bà Võ Thị Th 16.900.000 đồng; Những người này phải nộp để sung vào công quỹ nhà nước.

+ Số tiền lãi pháp luật cho phép là 15.620.000 đồng, đây là số tiền phát sinh từ việc phạm tội, đề nghị tuyên tịch thu số tiền này.

- Áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 48 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Lê Thị Cẩm N trả lại cho người vay số tiền lãi vượt mức quy định với số tiền 86.510.000 đồng; cụ thể: Trả lại cho bà Lê Thị Kim Ch 5.095.890 đồng, bà Nguyễn Thị Kim Th1 7.245.753 đồng, ông Huỳnh Ph 2.589.041 đồng, bà Phạm Thị Thu Th2 1.712.329 đồng, bà Trịnh Thị Yến Ph 2.145.205 đồng, bà Dương Thị N1 11.289.041 đồng, bà Huỳnh Thị H1 1.504.110 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh Ng1 4.646.575 đồng, bà Phạm Thị Tuyết N 2.605.479 đồng, bà Bùi Thị Thúy T 501.370 đồng, bà Trịnh Thị H2 4.095.890 đồng, chị Trịnh Thị Khánh V 7.374.521 đồng, bà Dương Thị Kiều Ng 501.370 đồng, bà Võ Thị T1 10.736.507 đồng, bà Trần Thị Kim B1 4.345.205 đồng, bà Nguyễn Thị Y 14.342.466 đồng, bà Trần Thị P 863.014 đồng và bà Võ Thị Th 4.921.233 đồng.

Ý kiến tranh luận của bị cáo Lê Thị Cẩm N: Thống nhất, không tranh luận gì.

Lời nói sau cùng của bị cáo Lê Thị Cẩm N: Bị cáo rất hối hận, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo cải tạo thành người có ích cho xã hội và làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Quảng Ngãi, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa: Bị cáo và Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đều đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử, không đề nghị hoãn phiên tòa. Xét người có quyền lợi và nghĩa vụ

liên quan trong quá trình điều tra đã có lời khai nên việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự quyết định tiếp tục xét xử.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Cẩm N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi đã truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại giai đoạn điều tra, truy tố và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, nên có cơ sở xác định:

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2021 đến ngày 14/01/2024, bị cáo Lê Thị Cẩm N đã cho 18 người dân vay tiền với lãi suất dao động từ 0,30%/ngày đến 1,00%/ngày (tương đương với 111%/năm đến 365%/năm), cao gấp từ 5,5 đến 18,2 lần lãi suất pháp luật quy định trong Bộ luật dân sự năm 2015. Tổng số tiền bị cáo N cho vay là 736.500.000 đồng. Tổng số tiền gốc bị cáo N đã thu từ người vay là 548.950.000 đồng. Tổng số tiền lãi bị cáo N thu là 102.130.000 đồng, trong đó lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự là 15.620.000 đồng, lãi suất vượt mức quy định là 86.510.000 đồng. Như vậy, bị cáo Lê Thị Cẩm N thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay lãi nặng là 86.510.000 đồng.

Do đó, Cáo trạng số 130/CT-VKSTPQN ngày 05/9/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi truy tố bị cáo Lê Thị Cẩm N về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo cho người khác vay với lãi suất vượt gấp 5,5 đến 18,2 lần mức lãi suất cao nhất mà pháp luật cho phép là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, làm cho người vay lâm vào tình trạng khó khăn, gây bất bình trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống các tệ nạn xã hội, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi nên bị cáo đã phạm tội, do đó cần phải xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội loại tội phạm này.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử cần phải đánh giá tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tiền án, tiền sự, nhân thân của bị cáo.

[5.1] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Ngày 27/12/2011, bị cáo Lê Thị Cẩm N bị Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xử phạt 15 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và tội “Chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy” tại Bản án số 52/2011/HSST, đến ngày 05/4/2021 bị cáo chấp hành xong hình phạt tù, bị cáo chưa được xóa án tích nhưng lại tiếp tục phạm tội, do đó bị

cáo phải chịu tình tiết tăng nặng “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[5.2] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị Cẩm N thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; ngày 02/12/2024 bị cáo nộp 3.000.000 đồng và ngày 13/12/2024 bị cáo nộp 2.000.000 đồng, tổng cộng là 5.000.000 đồng tại cơ quan thi hành án để khắc phục hậu quả nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, buộc bị cáo phải nộp các khoản tiền gốc, lãi để tịch thu sung ngân sách Nhà nước và trả lại cho người vay tiền thu lợi bất chính mà bị cáo thực tế đã thu, cụ thể:

[6.1] Đối với số tiền gốc mà bị cáo đã cho vay là 736.500.000 đồng nhưng mới thu lại được là 548.950.000 đồng. Đây là tiền dùng vào việc phạm tội nên buộc bị cáo nộp vào ngân sách Nhà nước.

[6.2] Đối với số tiền 15.620.000 đồng là tiền lãi bị cáo đã thu đúng quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Đây là tiền do phạm tội mà có nên buộc bị cáo nộp vào ngân sách Nhà nước.

[6.3] Đối với số tiền 86.510.000 đồng là tiền lãi bị cáo thu vượt quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, đây là tiền thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng, là khoản tiền bị cáo chiếm đoạt của người vay nên buộc bị cáo phải trả lại cho người vay, cụ thể như sau:

1. Trả cho bà Lê Thị Kim Ch số tiền là 5.095.890 đồng;
2. Trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th1 số tiền 7.245.753 đồng;
3. Trả cho ông Huỳnh Ph số tiền 2.589.041 đồng;
4. Trả cho bà Phạm Thị Thu Th2 số tiền 1.712.329 đồng;
5. Trả cho bà Trịnh Thị Yến Ph số tiền 2.145.205 đồng;
6. Trả cho bà Dương Thị N1 số tiền 11.289.041 đồng;
7. Trả cho bà Huỳnh Thị H1 số tiền 1.504.110 đồng;
8. Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh Ng1 số tiền 4.646.575 đồng;
9. Trả cho bà Phạm Thị Tuyết N1 số tiền 2.605.479 đồng;
10. Trả cho bà Bùi Thị Thúy T số tiền 501.370 đồng;
11. Trả cho bà Trịnh Thị H2 số tiền 4.095.890 đồng;
12. Trả cho bà Trịnh Thị Khánh V số tiền 7.374.521 đồng;
13. Trả cho bà Dương Thị Kiều Ng số tiền 501.370 đồng;

14. Trả cho bà Võ Thị T1 số tiền 10.731.507 đồng;
15. Trả cho bà Trần Thị Kim B1 số tiền 4.345.205 đồng;
16. Trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 14.342.466 đồng;
17. Trả cho bà Trần Thị P số tiền 863.014 đồng;
18. Trả cho bà Võ Thị Th số tiền 4.921.233 đồng;

[6.4] Đối với số tiền gốc mà người vay chưa trả đủ cho bị cáo là 187.550.000 đồng. Đây là tiền dùng vào việc phạm tội nên buộc những người vay phải nộp để sung ngân sách Nhà nước, cụ thể:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Th1 phải nộp số tiền 11.500.000 đồng;
2. Ông Huỳnh Ph phải nộp số tiền 6.800.000 đồng;
3. Bà Phạm Thị Thu Th2 phải nộp số tiền 7.950.000 đồng;
4. Bà Dương Thị N1 phải nộp số tiền 55.000.000 đồng;
5. Bà Nguyễn Thị Thanh Ng1 phải nộp số tiền 20.000.000 đồng;
6. Bà Phạm Thị Tuyết N1 phải nộp số tiền 10.000.000 đồng;
7. Bà Trịnh Thị Khánh V phải nộp số tiền 8.000.000 đồng;
8. Bà Võ Thị T1 phải nộp số tiền 19.400.000 đồng;
9. Bà Trần Thị Kim B1 phải nộp số tiền 12.000.000 đồng;
10. Bà Nguyễn Thị Y phải nộp số tiền 20.000.000 đồng;
11. Bà Võ Thị Th phải nộp số tiền 16.900.000 đồng.

[7] Về xử lý vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, số máy: MT522ZP/A, bên trong gắn thẻ sim số 0383.968.917: Đây là điện thoại bị cáo N sử dụng để hoạt động cho vay lãi nặng, dùng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Số tiền 4.150.000 đồng là tiền lãi bị cáo Lê Thị Cẩm N thu của người vay ngày 14/01/2024, nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- 01 (một) cuốn sổ màu xanh, ngoài bìa có dòng chữ “CenTury”; 01 (một) cuốn vở học sinh, ngoài bìa có dòng chữ “THUAN TIEN BOOK”; 01 (một) cuốn vở học sinh, ngoài bìa có dòng chữ “THUAN TIEN BOOK”; 01 (một) cuốn vở học sinh, ngoài bìa có dòng chữ “Cư Giỏi CÀNG ĂN, CÀNG NGON, CÀNG VUI”; 01 (một) cuốn vở màu đen có ghi dòng chữ “BUSIN B 88”; 01 (một) sổ màu đen, bên ngoài có ghi dòng chữ “ONE WOHD”; được chuyển theo hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen, quá trình điều tra xác định chiếc điện thoại trên của ông Trần Thanh H sử dụng để liên lạc

cá nhân, không liên quan đến vụ án. Cơ quan CSĐT đã trả lại cho ông Trần Thanh H là phù hợp.

[8] Về các vấn đề khác:

Bị cáo Lê Thị Cẩm N còn cho bà Võ Thị T1, bà Lê Thị Thanh L, bà Trịnh Thị H2, bà Bùi Thị Thúy T, ông Đỗ Văn B vay tổng số tiền 259.000.000 đồng với lãi suất từ 0,12%/ngày đến 0,22%/ngày, cao gấp 2,19 đến 4,01 lần lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự năm 2015, thu lợi bất chính với tổng số tiền là 9.627.945 đồng, tuy nhiên lãi suất không thỏa mãn trong cấu thành cơ bản của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Điều 201 Bộ luật hình sự.

Đối với ông Trần Thanh H là chồng của bị cáo Lê Thị Cẩm N: Ông H chỉ biết việc bị cáo N cho người khác vay tiền, khi người vay đến nhà trả tiền cho bị cáo N mà không có bị cáo N ở nhà thì ông H nhận tiền giùm rồi đưa lại cho bị cáo N, nhưng ông H không biết hình thức bị cáo N cho vay, lãi suất cho vay. Do đó, hành vi của ông Trần Thanh H không có dấu hiệu đồng phạm trong vụ án.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Cẩm N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Cẩm N 100 (một trăm) triệu đồng.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, số máy: MT522ZP/A, bên trong gắn thẻ sim có dãy số 8984048000041254363.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 17/12/2024 giữa Công an thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi).

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3.1. Buộc bị cáo Lê Thị Cẩm N phải nộp số tiền gốc đã thu từ người vay là 548.950.000 (năm trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng để sung ngân sách Nhà nước.

3.2. Buộc bị cáo Lê Thị Cẩm N phải nộp số tiền lãi bị cáo đã thu đúng quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 15.620.000 (mười lăm triệu, sáu trăm hai mươi nghìn) đồng để sung ngân sách Nhà nước.

3.3. Buộc bị cáo Lê Thị Cẩm N phải trả lại số tiền thu lợi bất chính (tiền lãi vượt mức quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015) cho những người vay tổng số tiền số tiền 86.510.000 (tám mươi sáu triệu, năm trăm mười nghìn) đồng, cụ thể:

- Trả cho bà Lê Thị Kim Ch số tiền là 5.095.890 (năm triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm chín mươi) đồng;

- Trả cho bà Nguyễn Thị Kim Th1 số tiền 7.245.753 (bảy triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi ba) đồng;

- Trả cho ông Huỳnh Ph số tiền 2.589.041 (hai triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi một) đồng;

- Trả cho bà Phạm Thị Thu Th2 số tiền 1.712.329 (một triệu, bảy trăm mười hai nghìn, ba trăm hai mươi chín) đồng;

- Trả cho bà Trịnh Thị Yến Ph số tiền 2.145.205 (hai triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ năm) đồng;

- Trả cho bà Dương Thị N1 số tiền 11.289.041 (mười một triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn, không trăm bốn mươi một) đồng;

- Trả cho bà Huỳnh Thị H1 số tiền 1.504.110 (một triệu, năm trăm lẻ bốn nghìn, một trăm mười) đồng;

- Trả cho bà Nguyễn Thị Thanh Ng1 số tiền 4.646.575 (bốn triệu, sáu trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm bảy mươi lăm) đồng;

- Trả cho bà Phạm Thị Tuyết N1 số tiền 2.605.479 (hai triệu, sáu trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng;

- Trả cho bà Bùi Thị Thúy T số tiền 501.370 (năm trăm lẻ một nghìn, ba trăm bảy mươi) đồng;

- Trả cho bà Trịnh Thị H2 số tiền 4.095.890 (bốn triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, tám trăm chín mươi) đồng;

- Trả cho bà Trịnh Thị Khánh V số tiền 7.374.521 (bảy triệu, ba trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi một) đồng;

- Trả cho bà Dương Thị Kiều Ng số tiền 501.370 (năm trăm lẻ một nghìn, ba trăm bảy mươi) đồng;

- Trả cho bà Võ Thị T1 số tiền 10.731.507 (mười triệu, bảy trăm ba mươi một nghìn, năm trăm lẻ bảy) đồng;

- Trả cho bà Trần Thị Kim B1 số tiền 4.345.205 (bốn triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ năm) đồng;

- Trả cho bà Nguyễn Thị Y số tiền 14.342.466 (mười bốn triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu) đồng;

- Trả cho bà Trần Thị P số tiền 863.014 (tám trăm sáu mươi ba nghìn, không trăm mười bốn) đồng;

- Trả cho bà Võ Thị Th số tiền 4.921.233 (bốn triệu, chín trăm hai mươi một nghìn, hai trăm ba mươi ba) đồng.

3.4. Buộc những người vay phải nộp số tiền gốc mà người vay chưa trả đủ cho bị cáo Lê Thị Cẩm N để sung ngân sách Nhà nước tổng số tiền là 187.550.000 đồng, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị Kim Th1 phải nộp số tiền 11.500.000 (mười một triệu, năm trăm nghìn) đồng;

- Ông Huỳnh Ph phải nộp số tiền 6.800.000 (sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng;

- Bà Phạm Thị Thu Th2 phải nộp số tiền 7.950.000 (bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn) đồng;

- Bà Dương Thị N1 phải nộp số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng;

- Bà Nguyễn Thị Thanh Ng1 phải nộp số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng;

- Bà Phạm Thị Tuyết N1 phải nộp số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng;

- Bà Trịnh Thị Khánh V phải nộp số tiền 8.000.000 (tám triệu) đồng;

- Bà Võ Thị T1 phải nộp số tiền 19.400.000 (mười chín triệu, bốn trăm nghìn) đồng;

- Bà Trần Thị Kim B1 phải nộp số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng;

- Bà Nguyễn Thị Y phải nộp số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng;

- Bà Võ Thị Th phải nộp số tiền 16.900.000 (mười sáu triệu, chín trăm nghìn) đồng.

3.5. Tiếp tục tạm giữ Tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam 5.000.000 (năm triệu) đồng bị cáo Lê Thị Cẩm N đã nộp tại Biên lai thu tiền ngày 02/12/2024 và Biên lai thu tiền ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi để đảm bảo việc thi hành án.

3.6. Tiếp tục tạm giữ Tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam 4.150.000 (bốn triệu, một trăm năm mươi nghìn) đồng để đảm bảo việc thi hành án.

(Theo Ủy nhiệm chi ngày 09/12/2024 giữa Công an thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi)

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Thị Cẩm N phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thành phố Quảng Ngãi;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Quang Hải